

SỞ Y TẾ TỈNH GIA LAI
TRUNG TÂM Y TẾ PHÙ CÁT

Số: /TTYT-KDVTBTBYT
V/v mời báo giá vật tư, dụng cụ, hoá chất, sinh phẩm y tế năm 2026 (lần 2)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phù Cát, ngày tháng 7 năm 2026

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Căn cứ Luật đấu thầu ban hành ngày 23/06/2023;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Trung tâm Y tế Phù Cát có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: Mua sắm vật tư, dụng cụ, hoá chất, sinh phẩm y tế phục vụ công tác khám chữa bệnh của Trung tâm Y tế Phù Cát năm 2026 (lần 2), với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Y tế Phù Cát.

Địa chỉ: Số 12 Đường 3/2, xã Phù Cát, tỉnh Gia Lai.

2. Thông tin nơi tiếp nhận báo giá:

Trung tâm Y tế Phù Cát, Email: ttytphucatgialai@gmail.com, điện thoại/ Fax: 02563750616.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Nhận trực tiếp (hoặc qua đường bưu điện) tại địa chỉ: Phòng Văn thư - Trung tâm Y tế Phù Cát, Địa chỉ: Số 12, Đường 3/2, xã Phù Cát, tỉnh Gia Lai và gửi trước qua email: ttytphucatgialai@gmail.com.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 14 giờ 00 phút ngày 23 tháng 7 năm 2026 đến trước 17 giờ 00 phút ngày 03 tháng 8 năm 2026.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 03 tháng 8 năm 2026.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục hàng hóa (Phụ lục 01 đính kèm).

2. Địa điểm cung cấp:

- Trung tâm Y tế Phù Cát, Địa chỉ: Số 12, Đường 3/2, xã Phù Cát, tỉnh Gia Lai.

* Giá hàng hoá đã bao gồm chi phí vận chuyển, cung cấp, thuế VAT và các chi phí khác...

Trung tâm Y tế Phù Cát rất mong nhận được bảng báo giá của các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam (*theo mẫu tại Phụ lục 02 đính kèm*).

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo TTYT;
- Trang TTĐT TTYT;
- Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia
(<https://muasamcong.mpi.gov.vn>);
- Lưu: VT, KDVTBYYT.

GIÁM ĐỐC

Trần Thúc Khả

Phụ lục 02: Mẫu báo giá
(Kèm theo Công văn số / TTYT-KDVTTBYT, ngày /7/2026 của TTYT Phù Cát)

Tên Công ty:.....

Địa chỉ:.....

Số ĐT:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

BÁO GIÁ VẬT TƯ Y TẾ

Kính gửi: Trung tâm Y tế Phù Cát

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Trung tâm Y tế Phù Cát, chúng tôi
..... [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp] báo giá các mặt
hàng như sau:

1. Báo giá các vật tư, dụng cụ, hoá chất, sinh phẩm y tế:

STT	Tên hàng hoá	Tên thương mại	Yêu cầu kỹ thuật/Đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Mã HS	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của hàng hoá).

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngàytháng
.... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các mặt hàng nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngàytháng... năm 2026

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 01

DANH MỤC HÀNG HOÁ

(Kèm theo Công văn số /TTYT-KDVTTBYT ngày /7/2026 của TTYT Phù Cát)

STT	Tên hàng hoá	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
1	Phim X Quang DI- HL 20x25cm	Kích thước (8 x 10) inch tương đương (20x25) cm. - Thành phần chính: polyethylene terephthalate (PET) 85-95%, polymers 1-10%, organic silver 1-10%, gelatine 1-10%, additives 0.1-15%, silver halides 0.05-1%. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, ISO 13485, CFS Nhật Bản - Tương thích với máy in phim Drypix 6000	Tấm	15.000
2	Ống nghiệm nhựa nắp trắng	Chất liệu: Nhựa dùng trong y tế. Ống 5ml	Cái	20.000
3	Túi đựng máu đơn	Chất liệu: Nhựa dùng trong y tế . Dung tích 250 ml	Cái	10
4	Giấy in nhiệt	Kích thước 57mm x 20mm	Cuộn	100
5	Peltier Assy.MC With Con/ SK500	Mới 100%, Cụm linh kiện Peltier (có sẵn gát kết nối), chức năng duy trì ổn định nhiệt độ làm lạnh khay thuốc thử mẫu. Tính tương thích: tương thích hoàn toàn với máy phân tích sinh hóa tự động SK 500	Chiếc	3
6	MEASURE Human Lyo L-1	Huyết thanh mẫu dùng làm nội kiểm chuẩn mức 1 được điều chế từ huyết thanh người ổn định hóa và đông khô. Có giá trị đo cho các xét nghiệm hóa sinh so màu, bộ mỡ(bao gồm HDL/LDL/TG/TC), CK/CKMB; chất vi lượng (Calcium, Sắt, Liti, Magie, Phospho, Na, Kẽm, Clo, Đồng, Kali,..); Bộ gan mật (AST; ALT; LDH; GGT; ALP; Direct Bilirubin; Total Bilirubin); thận (URE; Creatinine); Amylase (Total. Tụy); Total Protein; Albumin; TBA; UIBC và một số theo dõi thuốc như Digoxin, Theophyline, L _o ≥ (1x5mL)	Lọ	5
7	MEASURE Human Lyo L-2	Huyết thanh mẫu dùng làm nội kiểm chuẩn mức 2 được điều chế từ huyết thanh người ổn định hóa và đông khô. Có giá trị đo cho các xét nghiệm hóa sinh so màu, bộ mỡ(bao gồm HDL/LDL/TG/TC), CK/CKMB; chất vi lượng (Calcium, Sắt, Liti, Magie, Phospho, Na, Kẽm, Clo, Đồng, Kali,..); Bộ gan mật (AST; ALT; LDH; GGT; ALP; Direct Bilirubin; Total Bilirubin); thận (URE; Creatinine); Amylase (Total. Tụy); Total Protein; Albumin; TBA; UIBC và một số theo dõi thuốc như Digoxin, Theophyline, L _o ≥ (1x5mL)	Lọ	5
8	Lipid Calibrator	Hóa chất dùng để tạo đường chuẩn cho các xét nghiệm mỡ máu: HDL/LDL/Triglycerid/Cholesterol được điều chế từ huyết thanh người, dạng đông khô với chất ổn định. Chứa Human based matrix < 5% và Natri Azit < 0.001% , L _o ≥ (1x2mL)	Lọ	5
9	Lipid Control	Mẫu huyết thanh dùng nội kiểm tra cho bộ xét nghiệm bộ mỡ (bao gồm HDL/ LDL/ TG/ CHO) dạng đông khô chứa vật liệu lipids chiết xuất từ huyết thanh người với chất ổn định, gồm Human based matrix 1 - 2% Natri Azit < 0.01% , L _o ≥ (1x2mL)	Lọ	5
10	MEASURE Multi Calibrator	Chất dùng tạo đường chuẩn cho các xét nghiệm thường quy: Đường (Glucose), Gan (AST; ALT; GGT); Thận (Urea, Creatinine), Nội tiết (Amylase); Tim mạch (CK-MB); Tồn thương tế bào (CK;LDH); Mật (Bile Acid); Trao đổi chất (Protein; ALB; Acid Uric);. Được điều chế từ huyết thanh người ổn định và đông khô. Có giá trị đo cho các xét nghiệm hóa sinh so màu, L _o ≥ (1x5 mL)	Lọ	5
11	AIA-PACK Detector Standardization Test Cup	Cốc chuẩn kiểm tra máy hàng ngày (Daily Check). Dùng để định chuẩn và kiểm tra hệ thống đầu dò quang học (Detector).Thiết kế dạng cốc đơn liều(Unit Dose Test Cup).Tương thích đồng bộ với hệ thống máy phân tích miễn dịch tự động dòng AIA của hãng Tosho.Quy cách : Hộp 200 cốc (10 vĩ x 20 cốc).	Cốc	200
12	Hóa chất định lượng ALT (SGPT)	Hóa chất xét nghiệm Định lượng ALT/GPT; phương pháp đo JSCC; Hạn sử dụng 18 tháng; dải đo 3~1,000 U/L; Thành phần thuốc thử R1: L-alanine; NADH; LDH R2: L-alanine; α-ketoglutaric acid; Tiêu chuẩn kỹ thuật ISO 13485:2016, Quy cách đóng gói: (5x60 mL+5x20 mL)/ Hộp 5 bộ	Bộ	20

STT	Tên hàng hoá	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
13	Hóa chất định lượng AST (SGOT)	Hóa chất xét nghiệm Định lượng AST/GOT; phương pháp đo JSCC; Hạn sử dụng 18 tháng; dải đo 5~1000 U/L; Thành phần thuốc thử R1: L-Aspartic acid; NADH; malate dehydrogenase (MDH) R2: L-Aspartic acid; α -ketoglutaric acid; Tiêu chuẩn kỹ thuật ISO 13485:2016, Quy cách đóng gói: (5x60 mL+5x20 mL)/ Hộp 5 bộ	Bộ	20
14	Hóa chất định lượng Creatinine	Hóa chất xét nghiệm Định lượng Creatinine (Enzymatic); phương pháp đo SOD/POD; Hạn sử dụng 18 tháng; dải đo 8.84 - 8840 μ mol/L. ; Thành phần thuốc thử R1: Creatinase, Sarcosine oxidase, (SROD)N-ethyl-N-(2-hydroxy-3-sulfo-propyl)-3-methylaniline sodium salt (TOOS) R2: Creatininase (CRN), Peroxidase (POD), 4-Aminoantipyrine (4-AA); Tiêu chuẩn kỹ thuật ISO 13485:2016, Quy cách đóng gói: (5x60 mL+5x20 mL)/ Hộp 5 bộ	Bộ	20
15	Hóa chất định lượng Glucose	Hóa chất xét nghiệm Định lượng Glucose (Hexokinase); phương pháp đo HK/G6D-PH Method; Hạn sử dụng 12 tháng; dải đo 0.02 - 66.6 mmol/L; Thành phần thuốc thử Thuốc thử 1: nicotinamide adenine dinucleotide phosphate (NADP), Adenosine Triphosphate (ATP) Thuốc thử R-2: Magnesium Sulfate (MgSO ₄), Hexokinase (HK), Glucose-6-phosphate dehydrogenase (G6PDH); Tiêu chuẩn kỹ thuật ISO 13485:2016, Quy cách đóng gói: (5x60mL + 5x20mL)/ Hộp 5 bộ	Bộ	20
16	Hóa chất định lượng Cholesterol toàn phần	Hóa chất xét nghiệm Định lượng Cholesterol; phương pháp đo CHOD/POD; Hạn sử dụng 18 tháng; dải đo 0.08 - 20.72 mmol/L; Thành phần thuốc thử R1: Cholesterol esterase (CHER); Peroxidase; N-(2-hydroxy-3-sulfo-propyl)-3,5-dimethoxyaniline sodium salt (HDAOS); Ascorbate Oxidase R2: Cholesterol oxidase (CHOD); Peroxidase; 4-Aminoantipyrine (4-AA); Tiêu chuẩn kỹ thuật ISO 13485:2016, Quy cách đóng gói: (5x60 mL+5x20 mL)/ Hộp 5 bộ	Bộ	15
17	Hóa chất định lượng Triglycerides	Hóa chất xét nghiệm Định lượng Triglycerides ; phương pháp đo GK/GPO/POD; Hạn sử dụng 18 tháng; dải đo 0.1 - 11.3 mmol/L; Thành phần thuốc thử R1: LPL, POD, AOD, TOOS, N-ethyl-N-(2- hydroxy-3-sulfo-propyl)-3- methylaniline sodium; Adenosine-5'-Triphosphate, Disodium (ATP 2Na); Glycerol Kinase (GK) R2: GPO; Peroxidase (POD); 4- Aminoantipyrine (4-AA); Tiêu chuẩn kỹ thuật ISO 13485:2016, Quy cách đóng gói: (5x60 mL+5x20 mL)/ Hộp 5 bộ	Bộ	15
18	Hóa chất định lượng Uric acid	Hóa chất xét nghiệm Định lượng Acid uric; phương pháp đo Uricase/POD; Hạn sử dụng 24 tháng; dải đo 5.95 - 5950 μ mol/L; Thành phần thuốc thử R1: N-(2—hydroxy-3-sulfo-propyl)-3,5- dimethylaniline sodium (HDAOS); Ascorbate oxidase (AOD); Peroxidase R2: Uricase; Peroxidase (POD); 4-Aminoantipyrine (4-AA); Tiêu chuẩn kỹ thuật ISO 13485:2016, Quy cách đóng gói: (5x60 mL+5x20 mL)/ Hộp 5 bộ	Bộ	15
19	Điện cực K	Điện cực Kali sử dụng cho máy điện giải Hộp 1 cái	Cái	2
20	Điện cực Na	Điện cực Natri sử dụng cho máy điện giải Hộp 1 cái	Cái	2
21	Điện cực Cl	Điện cực Clo sử dụng cho máy điện giải Hộp 1 cái	Cái	2
22	Điện cực tham chiếu	Điện cực tham chiếu sử dụng cho máy điện giải. Hộp 1 cái	Cái	2
23	Điện cực Ca	Điện cực Calci sử dụng cho máy điện giải. Hộp 1 cái	Cái	2
24	Test thử xét nghiệm nhanh virus viêm gan HBsAb	Test HBsAb định tính phát hiện kháng thể kháng vi rút viêm gan B trong huyết thanh hoặc huyết tương người.	Test	300
25	Hóa chất định lượng APTT	Bộ gồm: 01 lọ 5ml + 01 lọ 5ml . Thành phần: - Lọ 5 ml: Sodium Chloride; Polyethylene Glycol 20000; Sucrose; Sodium azide (preservative). - lọ 5ml : Calci clorid 0,025M	Bộ	50

STT	Tên hàng hoá	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
26	Hóa chất định lượng PT	Lọ: 4 ml. Thành phần: Manganese C $\geq 25\%$; Sodium Azide C $\geq 0,1\%$	Lọ	100
27	Test xét nghiệm kháng thể Anti - streptolysin O	Xét nghiệm phản ngưng kết latex nhanh để xác định định tính và bán định lượng in vitro của các bệnh liên cầu khuẩn. Thuốc thử latex được phủ bằng streptolysin-O. Protein Streptolysin O (3- 6%); hạt Polystyrene (2,5%).	Test	100
28	Môi Trường Nuôi cấy Máu 2 Pha- BHI	Thành phần là môi trường là BHI agar và pha lỏng BHI broth và SPS. Lọ 50ml	Lọ	50
29	Bộ thuốc nhuộm Gram	Thành phần gồm: Crisal Violet 100ml/chai, Lugol 100 ml/chai, Alcohol 95% 100ml/chai, Safranin 100ml/chai. Bộ 4 chai	Bộ	3
30	Hóa chất kiểm chứng TEClot	Hộp 10x1ml	Lọ	20
31	Hóa chất định lượng Albumin	Hóa chất xét nghiệm Định lượng Albumin; phương pháp đo BCG; Hạn sử dụng 24 tháng; dải đo 1 ~ 70 g/L; Thành phần thuốc thử R1: Bromocresol Green Sodium Salt ; Tiêu chuẩn kỹ thuật ISO 13485:2016, Quy cách đóng gói: (8x60mL)/ Hộp 8 lọ	Lọ	8
32	Hóa chất định lượng Gamma Glutamyl Transferase (GGT)	Hóa chất xét nghiệm Định lượng GGT; phương pháp đo IFCC; Hạn sử dụng 18 tháng; dải đo 1~1500 U/L; Thành phần thuốc thử R1: Glycylglycine (Gly-Gly) R2: L- γ -glutamyl -3-carboxy -4-nitroanilide-mono-ammonium; Tiêu chuẩn kỹ thuật ISO 13485:2016, Quy cách đóng gói: (5x60 mL+5x20 mL)/ Hộp 5 bộ	Bộ	5
33	Hóa chất định lượng HDL Cholesterol	Hóa chất xét nghiệm Định lượng H-Cholesterol (HDL-c); phương pháp đo Inhibition/Direct; Hạn sử dụng 18 tháng; dải đo 0.13 - 3.11 mmol/L; Thành phần thuốc thử R1: ADPS; ascorbate oxidase, H ₃ PO ₄ R2: CHOD, Cholesterol Esterase (CHER), Peroxidase (POD), 4-aminoantipyrine (4-A-A), sodium azide.; Tiêu chuẩn kỹ thuật ISO 13485:2016, Quy cách đóng gói: (5x60 mL+5x20 mL)/ Hộp 5 bộ	Bộ	5
34	Hóa chất định lượng Bilirubin toàn phần	Hóa chất xét nghiệm Định lượng Total Bilirubin; phương pháp đo Enzymatic; Hạn sử dụng 18 tháng; dải đo nhỏ hơn 513 μ mol/L.; Thành phần thuốc thử R1: Cholic acid; Ascorbate oxidase R2: Tartaric Acid, Bilirubin Oxidase (BOD); Tiêu chuẩn kỹ thuật ISO 13485:2016, Quy cách đóng gói: (5x60 mL+5x20 mL)/ Hộp 5 bộ	Bộ	5
35	Hóa chất định lượng Bilirubin trực tiếp	Hóa chất xét nghiệm Định lượng Direct Bilirubin; phương pháp đo Enzymatic; Hạn sử dụng 18 tháng; dải đo nhỏ hơn 427.5 μ mol/L; Thành phần thuốc thử R1: Citric acid - lactic acid buffer R2: Bilirubin Oxidase (BOD); Tiêu chuẩn kỹ thuật ISO 13485:2016, Quy cách đóng gói: (5x60 mL+5x20 mL)/ Hộp 5 bộ	Bộ	5
36	Hóa chất rửa dạng kiềm dùng cho máy phân tích sinh hóa	Dung dịch kiềm sử dụng để tẩy rửa thiết bị; thành phần dung dịch Nonionic Surfactant, others, Quy cách đóng gói: 1000mL	Lít	4
37	Hóa chất rửa dạng acid dùng cho máy phân tích sinh hóa	Dung dịch acid sử dụng để tẩy rửa thiết bị; thành phần dung dịch Nonionic Surfactant, others Quy cách đóng gói: 1000mL	Lít	4
38	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HBeAg	Hóa chất xét nghiệm định lượng HBeAg trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Hộp: 2x50 test Chạy ổn định trên máy phân tích miễn dịch hóa phát quang Mindray seri CL	Test	100
39	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HBeAg	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng HBeAg Hộp: 2x2ml	Lọ	2
40	Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng HBeAg	Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng HBeAg Hộp: 3x2ml	Lọ	3

STT	Tên hàng hoá	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
41	Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng HBeAg	Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng HBeAg Hộp: 3x2ml	Lọ	2
42	Probe Cleanser	Dung dịch rửa dùng cho các máy xét nghiệm. Thành phần gồm: - Surfactant: $\leq 0,2\%$ - Sodium hypochlorous: $\leq 12\%$ - Sodium hydroxide: $\leq 5\%$. Hộp: 1lọ x50ml Được sử dụng để làm sạch thiết bị thường xuyên cho máy xét nghiệm miễn dịch.	Lọ	4
43	Hóa chất định lượng D-dimer	Hóa chất xét nghiệm định lượng D-dimer gồm khay và cốc thử, cốc thử nhựa chứa các hạt từ tính được làm đông khô, bọc bởi kháng thể đơn dòng của chuột kháng D-dimer và 100 μ L kháng thể đơn dòng chuột chống D-dimer gắn với phosphatase kiềm bò có sodium azide như chất bảo quản. Hộp 100 Test	Test	1.000
44	Test xét nghiệm nhanh chẩn đoán giang mai	Que thử xét nghiệm sắc ký miễn dịch kỹ thuật màng, định tính phát hiện các kháng thể (IgG và IgM) kháng Treponema Pallidum (TP) trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần người. - Độ nhạy tương quan: $>99,9\%$ - Độ đặc hiệu tương quan: $99,3\%$ - Độ chính xác tương quan: $99,6\%$ - Độ chính xác ngẫu nhiên lặp: $>99\%$ Ống chống đông máu như heparin, EDTA và sodium citrate không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm. Đọc kết quả ở phút thứ 10 Phân loại TTBYT: D	Test	500
45	Hóa chất định lượng Troponin I	Thuốc thử xét nghiệm Troponin I, định lượng troponin I trong huyết thanh, huyết tương kháng đông heparin hoặc EDTA	Test	1.000
46	Hóa chất Định lượng AMYLASE	Hóa chất xét nghiệm Định lượng AMYLASE; phương pháp đo G7CNP IFCC; Hạn sử dụng 18 tháng; dải đo 2 ~ 2000 U/L; Thành phần thuốc thử R1: α -glucosidase R2: ethylidene-4-nitrophenol-G7 (maltoheptaose) ethylidene-G7 (maltoheptaose)-PNP; Tiêu chuẩn kỹ thuật ISO 13485:2016, Hộp: (1x60 mL+1x12 mL)	Hộp	2
47	Hóa chất định lượng β HCG II	Hóa chất xét nghiệm định lượng β HCG II gồm khay và cốc thử, Cốc nhựa chứa các hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng β HCG II và 100 μ L kháng thể đơn dòng của chuột kháng β HCG II được tổng hợp với alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản sodium azide Hộp 100 Test	Test	500
48	Hóa chất chuẩn xét nghiệm đông máu 2 mức	Hoá chất chuẩn xét nghiệm đông máu 2 mức. Hộp 10 x 1ml	Lọ	10
49	Antibody to thyroglobulin (CLIA)	Hóa chất xét nghiệm định lượng Thyroglobulin (Tg) trong huyết thanh hoặc huyết tương người. - Nguyên lý đo: xét nghiệm miễn dịch sandwich 2 điểm - Dải báo cáo: 0,1-500 ng/mL - Thành phần: + Ra: Các vi hạt thuận từ được phủ với kháng thể đơn dòng (chuột) kháng Tg trong đệm MES với chất bảo quản. + Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng kháng Tg - alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản Hộp: 2x50 test Chạy ổn định trên máy phân tích miễn dịch hóa phát quang Mindray seri CL	Test	100
50	Anti-thyroid Antibodies Control (L)	Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng Anti-Tg Hộp: 3x2ml	Lọ	3
51	Anti-thyroid Antibodies Control (H)	Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng Anti-Tg Hộp: 3x2ml	Lo	3

STT	Tên hàng hoá	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
52	Hepatitis Be Antigen (CLIA)	Hóa chất xét nghiệm định lượng HBeAg trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Hộp: 2x50 test Chạy ổn định trên máy phân tích miễn dịch hóa phát quang Mindray seri CL	Test	100
53	HBeAg Calibrators	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng HBeAg Hộp: 2x2ml	Lọ	3
54	HBeAg Positive Control	Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng HBeAg Hộp: 3x2ml	Lọ	3
55	HBeAg Negative Control	Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng HBeAg Hộp: 3x2ml	Lọ	3
56	Antibody to Treponema pallidum (CLIA)	Hóa chất xét nghiệm định lượng Anti-TP trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Hộp: 2x50 test Chạy ổn định trên máy phân tích miễn dịch hóa phát quang Mindray seri CL	Test	100
57	Anti-TP Positive Control	Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng Anti-TP Hộp: 3x2ml	Lọ	3
58	Anti-TP Negative Control	Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng Anti-TP Hộp: 3x2ml	Lọ	3
59	Follicle Stimulating Hormone (CLIA)	Hóa chất xét nghiệm định lượng FSH trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Hộp: 2x50 test Chạy ổn định trên máy phân tích miễn dịch hóa phát quang Mindray seri CL	Test	100
60	Estradiol (CLIA)	Hóa chất xét nghiệm định lượng Estradiol trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Hộp: 2x50 test Chạy ổn định trên máy phân tích miễn dịch hóa phát quang Mindray seri CL	Test	100
61	Parathyroid hormone (CLIA)	Hóa chất xét nghiệm định lượng PTH trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Hộp: 2x50 test Chạy ổn định trên máy phân tích miễn dịch hóa phát quang Mindray seri CL	Test	100
62	Calcitonin (CLIA)	Hóa chất xét nghiệm định lượng Calcitonin trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Hộp: 2x50 test Chạy ổn định trên máy phân tích miễn dịch hóa phát quang Mindray seri CL	Test	100
63	Metabolic Multi Control (L)	Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch cho xét nghiệm Calcitonin. Hộp: 3x2ml	Lọ	3
64	Metabolic Multi Control (H)	Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch cho xét nghiệm Calcitonin. Hộp: 3x2ml	Lọ	3
65	Rubella Virut IgM (CLIA)	Hóa chất xét nghiệm định tính IgM virus Rubella trong huyết tương hoặc huyết thanh người - Nguyên lý đo: μ -capture - Thành phần: + Ra: Các vi hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng kháng IgM người. Nồng độ 0.3 g/L và chất bảo quản. Có đệm TRIS 50 mmol/L và chất bảo quản. Thể tích 3.8 mL + Rb: ALP gắn kháng nguyên virus Rubella trong đệm HEPES. Nồng độ 20 ng/mL. Thể tích 3.5 mL + Rc: Dung dịch xử lý mẫu có đệm Tris 50 mmol/L và chất bảo quản. Thể tích 3.5 mL + Rd: Dung dịch pha loãng xét nghiệm chứa đệm TRIS 50 mmol/L, chất bảo quản, thể tích 7.8 mL Hộp: 2x50 test	Test	100

STT	Tên hàng hoá	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
66	PCT Calibrators	* Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Procalcitonin (PCT) * Thành phần: PCT trong đệm Albumin huyết thanh bò (BSA) ở 3 mức nồng độ Hộp: C0:1x1.2 mL C1:1x1.0 mL C2:1x1.0 mL; Hộp: 03 Lọ	Lọ	6
67	PCT Control (L)	*Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng Procalcitonin (PCT) Hộp: 3x2ml Tương thích và chạy ổn định trên máy xét nghiệm miễn dịch.	Lọ	6
68	PCT Control (H)	*Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng Procalcitonin (PCT) Hộp: 3x2ml Tương thích và chạy ổn định trên máy xét nghiệm miễn dịch	Lọ	6
69	Free T3 Calibrators	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng free triiodothyronine (FT3) - Thành phần: FT3 tổng hợp ở 3 mức nồng độ Hộp: 3x2ml	Lọ	3
70	Free T4 Calibrators	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng free thyroxine (FT4) - Thành phần: FT4 tổng hợp ở 3 mức nồng độ Hộp: 3x2ml	Lọ	3
71	TSH Calibrators	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng thyroid-stimulating hormone (TSH) - Thành phần: C0: đệm albumin huyết thanh bò (BSA), C1,C2: TSH ở 2 mức nồng độ. Hộp: 3x2ml	Lọ	3
72	Thyroid Function Multi Control (L)	Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch cho các xét nghiệm FT3, FT4, T3, T4, TSH, Tg. - Thành phần: các chất FT3, FT4, T3, T4, TSH, Tg. Hộp: 3x5ml Chạy ổn định trên máy phân tích miễn dịch hóa phát quang Mindray seri CL	Lọ	3
73	Thyroid Function Multi Control (H)	Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch cho các xét nghiệm FT3, FT4, T3, T4, TSH, Tg. - Thành phần: các chất FT3, FT4, T3, T4, TSH, Tg. Hộp: 3x5ml Chạy ổn định trên máy phân tích miễn dịch hóa phát quang Mindray seri CL	Lọ	3
74	Erba Lyte Ca QC Solution	Dung dịch kiểm chuẩn chứa:• (K^{+}) : (5.00 ± 0.1) mmol/l• (Na^{+}) : (145.0 ± 2) mmol/l• (Ca^{2+}) : (1.30 ± 0.1) mmol/l	Lọ	1
75	Erba Lyte Cleaning Solution	Dung dịch rửa điện cực và đường ống:• Natri Hypochlorite (NaOCl) <1%• Tween 20: 0.1%	Lọ	1
76	Erba Lyte Na Conditioner (NaF)	Dung dịch bảo dưỡng hoạt hóa điện cực Natri:Natri Florua (NaF): 0.05 mol/l• Axit Clohydric (HCl): 0.1 mol/l• Tween 20: 0.1%	Lọ	1
77	Erba Lyte Na, Cl, pH Electrode Fill Solution	Dung dịch châm trong điện cực Na, Cl, pH:• NaCl: 0.05 mol/l• KH_2PO_4 : 0.0087 mol/l• Na_2HPO_4 : 0.0304 mol/l	Lọ	1
78	Erba Lyte Ca Electrode Fill Solution	Dung dịch châm trong điện cực Canxi:• $CaCl_2$: 0.01 mol/l• KCl: 0.1 mol/l	Lọ	1
79	Erba Lyte Reference Electrode Fill Solution	Dung dịch châm điện cực so sánh (điện cực tham chiếu):• KCl: 2.0 mol/l	Lọ	1
80	Erba Lyte K Electrode Fill Solution	Dung dịch châm trong điện cực Kali:• KCl: 0.02 mol/l	Lọ	1
81	Catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	20
82	Ống thông dạ dày	*số: 10,12,14. Có nắp * Chất liệu: Nhựa dùng trong y tế * Dây không quá cứng hoặc quá mềm, có chia vạch. * Tương thích với Bơm tiêm và nguồn hút kích thước nhỏ.	Cái	100
83	Nệm da	Kích thước: Dài 190cm; Rộng: 90cm; Độ dày ≥ 5 cm.	Cái	130

STT	Tên hàng hoá	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
84	Nệm hơi chống loét	Kích thước: 0,9m x 2m	Cái	5
85	Bảng chữ kiểm tra thị lực	Bảng kiểm tra thị lực chữ ZU, có đèn Led Thông số kỹ thuật - Khoảng cách đọc : 5m - Nguồn: 220V; 0,2A - Kích thước 26cm x 62cm - Bảng chữ - Lỗ treo tường - Dây nguồn: 1m8 – 2m - Vỏ đèn bằng inox - Bảo hành: ≥ 12 tháng. - Đáp ứng theo qui định hiện hành. - Tình trạng mới 100%.	Cái	1
86	Nẹp chống xoay dài	Chất liệu vải sợi bông, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí, vải tricot. Khóa bằng dính nhám, nẹp hợp kim nhôm. Các cỡ (size): 1,2,3. Bì /1 cái	Cái	50
87	Lentulo trám bít ống tủy	Bằng thép không gỉ đàn hồi cao, mềm dẻo linh hoạt, chịu nhiệt để hấp tái sử dụng. Chiều dài 21mm. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE hoặc tương đương.	Cây	20
88	Trâm gai lấy tủy	*Chất liệu thép không gỉ *Chiều dài 21-29 mm, độ thuận 0.2, độ thuận và màu sắc theo mm.	Cây	60
89	Mũi khoan kim cương	Hình tròn, hình trụ thuận Các cỡ (BR- S46; BR-40, TR-S13, TR-24, TR-26, TR-11). *Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE hoặc tương đương.	Cái	40
90	Dụng cụ giữ khuôn trám	*Chất liệu thép không gỉ * Dùng trong nha khoa, giữ đai trám kim loại khi trám.	Cái	2
91	Chất diệt tủy	Thành phần: Anhydrit arsenic Cocain hydroclorid, Phenol. Gói 1 Lọ.	Lọ	2
92	Chất hàn, trám răng	Vật liệu trám có cân quang glass ionomer chứa strontium độ cứng cao dành cho răng. Hộp ≥15g.	Lọ	2
93	Oxide kẽm	Bì (Hộp) 100g - 110g; Zinc oxide-Oxit kẽm nguyên chất.	Bì	2
94	Eugenol	*Thành phần Eugenol tinh khiết * Lọ 30ml	Lọ	2
95	Dầu xít tay khoan	Dầu bảo dưỡng tay khoan sử dụng trong nha khoa, Hộp 01 lọ	Chai	1
96	Bóng đèn chiếu tia cực tím	Dài 1200 mm, Công suất 30W	Cái	4
97	Cân đồng hồ	Mặt cân dạng kim đồng hồ, tấm lót và mặt kính bằng nhựa ABS cao cấp, độ chính xác cao, phù hợp cho mọi lứa tuổi. Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	10
98	Ống thông Foley 2 nhánh	* Chất liệu cao su thiên nhiên có phủ silicon * Số 14 * Tiết trùng. Gói/1cái. * Tiêu chuẩn chất lượng ISO/CE.	Cái	20
99	Băng vải huyết áp (người lớn)	Bao vải + ruột huyết áp người lớn	Cái	50
100	Dây garo	Dây garo có khóa, chất liệu thun cotton tổng hợp.	Cái	100
101	Đai Desault	Chất liệu vải cotton, vải tricot, vải có lỗ thoáng khí. Các cỡ (size): 1-9. Bì 1 cái	Cái	50
102	Áo nẹp cột sống thắt lưng	Phần thân áo được làm từ vải cotton/polyester, mút xốp, vải có lỗ thoáng khí, khóa Velcro. Hệ thống thanh nẹp bao gồm 4 thanh nẹp làm từ chất liệu hợp kim nhôm được anod hóa bề mặt, có độ cứng đảm bảo tính cố định, được uốn theo đường cong cơ thể, có tính đàn hồi và phân bố phù hợp theo tư thế điều trị. Gồm tối thiểu các cỡ S, M, L, XL. Tiêu chuẩn chất lượng: Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, FDA hoặc tương đương.	Cái	50
103	Lưỡi dao mổ	Số 11, nhọn	Cái	100
104	Nhiệt kế	Dùng để đo nhiệt độ cơ thể. Khoảng đo: từ 35 độ C - 42 độ C. Vạch chia độ rõ nét, dễ quan sát.	Cái	100

STT	Tên hàng hoá	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
105	Lọ đựng sinh phẩm (nước tiểu)	Lọ nhựa có nắp đậy, có nhãn ghi tên, 30ml	Cái	40.000
106	Giấy in máy Monitor sản khoa	Giấy in đo CTG (Giấy in nhiệt Z-fold) dùng cho Máy theo dõi sản khoa 02 chức năng: Model F6 Express	Xấp	20
107	Máy test đường huyết nhanh	Dùng để test nhanh đường huyết mao mạch, có thể dùng được nhiều loại test khác nhau	Máy	5
108	Test đường huyết nhanh	Que thử dùng cho Máy test đường huyết nhanh	Test	1.800
Tổng cộng: 108 khoản				